

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1.086	225	209	215	215	222
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ: 100%)	1.086	225	209	215	215	222
III	Số học sinh chia theo năng lực:	1.086	225	209	215	215	222
1	- Tự phục vụ, tự quản	1.086	225	209	215	215	222
	+ Tốt: (tỷ lệ: 81%)	875	168	156	174	176	201
	+ Đạt: (tỷ lệ: 19%)	209	55	53	41	39	21
	+ Cần cố gắng (tỷ lệ: 0%)	2	2				
2	-Hợp tác	1.086	225	209	215	215	222
	+ Tốt: (tỷ lệ: 78%)	849	169	158	176	156	190
	+ Đạt: (tỷ lệ: 22%)	236	55	51	39	59	32
	+ Cần cố gắng (tỷ lệ: 0%)	1	1				
3	- Tự học và giải quyết vấn đề	1.086	225	209	215	215	222
	+ Tốt: (tỷ lệ: 71%)	775	158	154	140	140	183
	+ Đạt: (tỷ lệ: 28%)	303	63	53	73	75	39
	+ Cần cố gắng (tỷ lệ: 1%)	8	4	2	2		
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất	1.086	225	209	215	215	222
1	- Chăm học, chăm làm	1.086	225	209	215	215	222
	+ Tốt: (tỷ lệ: 75%)	819	177	160	156	140	186
	+ Đạt: (tỷ lệ: 25%)	266	47	49	59	75	36
	+ Cần cố gắng	1	1				
2	- Tự tin, trách nhiệm	1.086	225	209	215	215	222
	+ Tốt: (tỷ lệ: 82%)	890	184	160	179	176	191



	+ Đạt: (tỷ lệ: 18%)	196	41	49	36	39	31
	+ Cần cố gắng (tỷ lệ: 0%)						
3	- Trung thực, kỉ luật	1.086	225	209	215	215	222
	+ Tốt: (tỷ lệ: 89%)	963	192	187	191	187	206
	+ Đạt: (tỷ lệ: 11%)	123	33	22	24	28	16
4	- Đoàn kết, yêu thương	1.086	225	209	215	215	222
	+ Tốt: (tỷ lệ: 96%)	1.038	196	206	209	209	218
	+ Đạt: (tỷ lệ: 4%)	48	29	3	6	6	4
V	Số học sinh chia theo môn học	1.086	225	209	215	215	222
1	Tiếng Việt	1.086	225	209	215	215	222
a	Hoàn thành	1.076	220	207	213	214	222
b	Chưa hoàn thành	10	5	2	2	1	
2	Toán	1.086	225	209	215	215	222
a	Hoàn thành	1.081	222	208	215	214	222
b	Chưa hoàn thành	5	3	1		1	
3	Khoa học	437				215	222
a	Hoàn thành	437				215	222
b	Chưa hoàn thành	21				21	
4	Lịch sử và Địa lí	437				215	222
a	Hoàn thành	437				215	222
b	Chưa hoàn thành						
5	Tiếng Anh	652			215	215	222
a	Hoàn thành	651			214	215	222
b	Chưa hoàn thành	1			1		
6	Tin học	652			215	215	222
a	Hoàn thành	652			215	215	222
b	Chưa hoàn thành						
c	Chưa hoàn thành						

4	Lưu ban (tỷ lệ : 0,7 %)	8	5	1	1	1	
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)						
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ : 100%)	222					222

Nhà Bè, ngày 09 tháng 9 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Chung



7	Đạo đức	1.086	225	209	215	215	222
a	Hoàn thành tốt	852	181	165	158	166	182
b	Hoàn thành	234	44	44	57	49	40
c	Chưa hoàn thành						
8	Tự nhiên và Xã hội	649	225	209	215		
a	Hoàn thành tốt	479	170	156	153		
b	Hoàn thành	170	55	53	62		
c	Chưa hoàn thành						
9	Âm nhạc	1.086	225	209	215	215	222
a	Hoàn thành tốt	808	165	157	164	157	165
b	Hoàn thành	280	62	52	51	58	57
c	Chưa hoàn thành						
10	Mĩ thuật	1.086	225	209	215	215	222
a	Hoàn thành tốt	853	181	166	175	168	163
b	Hoàn thành	233	44	43	40	47	59
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Thủ công (Kỹ thuật)	652			215	215	222
a	Hoàn thành tốt	359				166	193
b	Hoàn thành	293			215	49	29
c	Chưa hoàn thành						
12	Thể dục	1.086	225	209	215	215	222
a	Hoàn thành tốt	822	161	161	166	160	174
b	Hoàn thành	264	64	48	49	55	48
c	Chưa hoàn thành						
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	1.086	225	209	215	215	222
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ : 99,3%)	1.078	220	208	214	214	222
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ : 0,7%)	8	5	1	1	1	